

Số: 592/TTr-STNMT

Cà Mau, ngày 31 tháng 12 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện U Minh

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trên địa bàn tỉnh;

Ngày 18/10/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức Hội đồng thẩm định với thành phần tham dự theo Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; UBND huyện U Minh và các đơn vị chuyên môn có liên quan.

Trên cơ sở Thông báo số 504/TB-HĐTĐ ngày 18/11/2021 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện, về kết quả thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện U Minh, UBND huyện U Minh đã rà soát, tiếp thu chỉnh sửa và hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện U Minh và trình Hội đồng nhân dân huyện U Minh khóa XII, kỳ họp thứ Hai thông qua tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 20/12/2021.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số

3045/UBND-NNTN ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Công văn số 5405/UBND-NNTN ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xét Tờ trình số 330/TTr-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện U Minh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện U Minh; Báo cáo số 1045/BC-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện U Minh về việc chỉnh sửa, bổ sung và giải trình ý kiến đóng góp của Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện U Minh; Báo cáo số 1046/BC-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện U Minh về việc tiếp thu, giải trình việc lấy ý kiến của nhân dân, tổ chức về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện U Minh. Sau khi rà soát, kiểm tra hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện U Minh, với những nội dung như sau:

1. Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện U Minh trình UBND tỉnh phê duyệt, gồm các tài liệu như sau:

1.1. Tờ trình số 330/TTr-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện U Minh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh;

1.2. Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện U Minh về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh;

1.3. Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh (Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện U Minh về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh);

1.4. Biểu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh;

1.5. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện U Minh, tỷ lệ 1:25.000;

1.6. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh tỷ lệ 1:25.000;

1.7. Các bản đồ chuyên đề quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh tỷ lệ 1:25.000;

1.8. Báo cáo số 1045/BC-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện U Minh về việc chỉnh sửa, bổ sung và giải trình ý kiến đóng góp của Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện U Minh.

1.9. Báo cáo số 1046/BC-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện U Minh về việc tiếp thu, giải trình việc lấy ý kiến của nhân dân, tổ chức về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện U Minh.

2. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện U Minh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 12/11/2013 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện U Minh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Cà Mau. Kết quả thực hiện như sau:

a) Kết quả thực hiện diện tích tự nhiên

Theo kết quả tổng hợp từ số liệu thống kê đất đai năm 2010 - 2015 - 2020 đều có biến động về diện tích tự nhiên (DTTN).

Giai đoạn 2010-2015, DTTN giảm (-) 258,58 ha, nguyên nhân giảm DTTN chủ yếu do Kỳ kiểm kê đất đai năm 2010 được tính toán, tổng hợp bằng phương pháp thống kê các thửa đất của bản đồ địa chính; HTSDĐ 2015 xây dựng trên cơ sở cập nhật, chỉnh lý từ kiểm kê đất đai năm 2014 được tính toán, tổng hợp bằng phương pháp dùng phần mềm hệ thống thông tin thống kê, kiểm kê đất đai nên có sự chênh lệch về diện tích trong quá trình tổng hợp số liệu giữa hai kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2010.

Nguyên nhân ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, mực nước triều cường ngày càng dâng cao kết hợp với dòng chảy Biển Đông và Biển Tây tiến sát gần bờ gây xói lở, cuốn trôi bãi bồi ven biển và vùng đất rừng phòng hộ, sự xâm thực xảy ra ở địa phận xã Khánh Tiến và xã Khánh Hội.

Giai đoạn 2016-2020, DTTN tăng 433,88 ha, so sánh cả thời kỳ năm 2010-2020 diện tích tự nhiên tăng 175,31 ha. Nguyên nhân chính là do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định theo ranh giới địa giới hành chính theo Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT ngày 06/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành và công bố danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều vùng ven biển và 10 đảo, cụm đảo lớn của Việt Nam; bản đồ đường mép nước thấp nhất trung bình trong nhiều năm và đường ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách 03 hải lý vùng ven biển Việt Nam và Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

b) Kết quả thực hiện đất nông nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch (ĐCQH) được duyệt đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp là 65.733,84 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 68.758,43 ha, cao hơn 3.024,59 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 104,60% chỉ tiêu ĐCQH. Nguyên nhân đất nông nghiệp còn lớn hơn so với chỉ tiêu ĐCQH được duyệt là do tình hình kinh tế trong những năm qua phát triển chậm hơn so với mục tiêu ban đầu, đã ảnh hưởng đến khả năng triển khai thực hiện các dự án, đến khả năng thu hút vốn đầu tư vào các công trình theo ĐCQH. Vì vậy một số công trình phải lấy từ đất nông nghiệp chưa có khả năng thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 phải chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025 hoặc hủy bỏ.

Trong đó:

- Đất trồng lúa

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất trồng lúa là 19.147,00 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 25.463,48 ha, cao hơn 6.316,48 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 132,99% chỉ tiêu ĐCQH. Diện tích đất lúa chuyển đổi chậm hơn so với ĐCQH được duyệt là do thay đổi phương pháp thống kê, một số khu vực sản xuất luân canh lúa – tôm trước được thống kê vào đất nuôi trồng thủy sản nay được thống kê vào đất trồng lúa khác.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 4.489,11 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 4.527,24 ha, cao hơn 38,13 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 100,85% chỉ tiêu ĐCQH.

- Đất trồng cây hàng năm khác

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 92,28 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 163,86 ha, cao hơn 71,58 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 177,57% chỉ tiêu ĐCQH.

- Đất trồng cây lâu năm

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.243,53 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 4.556,40 ha, cao hơn 312,87 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 107,37% chỉ tiêu ĐCQH.

- Đất rừng phòng hộ

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất rừng phòng hộ là 479,54 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 557,15 ha, cao hơn 77,61 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 116,18% chỉ tiêu ĐCQH.

- Đất rừng đặc dụng

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất rừng đặc dụng là 4.192,67 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 4.416,53 ha, cao hơn 223,86 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 105,34% chỉ tiêu ĐCQH.

- Đất rừng sản xuất

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất rừng sản xuất là 35.402,18 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 33.359,04 ha, thấp hơn (-) 2.043,13 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 94,23% chỉ tiêu ĐCQH. Nguyên nhân do kiểm kê không thống kê phần đất giao thông, đất thủy lợi trong lâm phần vào đất rừng sản xuất.

Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên không có.

- Đất nuôi trồng thủy sản

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 2.037,91 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 58,12 ha, thấp hơn (-) 1.979,79 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 2,85% chỉ tiêu ĐCQH. Nguyên nhân là do diện tích QH đất chuyên nuôi trồng thủy sản xã Khánh Tiến chưa thực hiện và một phần do kiểm kê đất đai.

- Đất nông nghiệp khác

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác là

138,73 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 183,85 ha, cao hơn 45,12 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 132,53% chỉ tiêu ĐCQH. Nguyên nhân, do nhu cầu phát triển trang trại, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao những năm gần đây phát triển mạnh, do vậy mà diện tích này tăng.

c) Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp là 11.421,59 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 8.337,53 ha, thấp hơn (-) 3.084,05 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 73,00% chỉ tiêu ĐCQH.

- Đất quốc phòng

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất quốc phòng là 1.519,86 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 1.337,32 ha, thấp hơn (-) 182,53 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 87,99% chỉ tiêu ĐCQH. Nguyên nhân một số công trình chưa thực hiện (Mở rộng Đồn biên phòng Khánh Tiên, trường bắn,...).

- Đất an ninh

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất an ninh là 2.794,53 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 1.649,20 ha, thấp hơn (-) 1.145,33 ha, đạt 59,02% chỉ tiêu ĐCQH. Nguyên nhân do chưa thực hiện nhiều dự án (trại tạm giam của CA tỉnh,...).

- Đất khu công nghiệp

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất khu công nghiệp là 235,62 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 314,65 ha, cao hơn 79,03 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 133,54% chỉ tiêu ĐCQH.

- Đất cụm công nghiệp

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất cụm công nghiệp là 90,00 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 0,00 ha, thấp hơn (-) 90,00 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 0% chỉ tiêu ĐCQH.

- Đất thương mại, dịch vụ

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 52,44 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 6,60 ha, thấp hơn (-) 45,84 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 12,59% chỉ tiêu ĐCQH.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 29,54 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 4,52 ha, thấp hơn (-) 25,02 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 15,30% chỉ tiêu ĐCQH.

- Đất phát triển hạ tầng

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất phát triển hạ tầng là 3.219,81 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 1.874,50 ha, thấp hơn (-) 1.345,31 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 58,22% chỉ tiêu ĐCQH.

Trong đó:

- + Đất giao thông ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất giao thông là 1.781,92 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 1.377,18 ha, thấp hơn (-) 404,74 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 77,29% chỉ tiêu ĐCQH.
- + Đất thủy lợi ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất thủy lợi là 510,90 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 98,79 ha, thấp hơn (-) 412,11 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 19,34% chỉ tiêu ĐCQH.
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 3,24 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 2,85 ha, thấp hơn (-) 0,39 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 88,03% chỉ tiêu ĐCQH.
- + Đất xây dựng cơ sở y tế ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 7,24 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 8,78 ha, cao hơn 1,53 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 121,15% chỉ tiêu ĐCQH.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 71,47 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 43,21 ha, thấp hơn (-) 28,26 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 60,46% chỉ tiêu ĐCQH.
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 34,03 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 6,07 ha, thấp hơn (-) 27,96 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 17,83% chỉ tiêu ĐCQH.
- + Đất công trình năng lượng ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất công trình năng lượng là 595,26 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 289,97 ha, thấp hơn (-) 305,29 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 48,71% chỉ tiêu ĐCQH.
- + Đất công trình bưu chính, viễn thông ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,01 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 1,30 ha, cao hơn 0,29 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 128,68% chỉ tiêu ĐCQH.
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 24,00 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 0,00 ha, thấp hơn (-) 24,00 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt -% chỉ tiêu ĐCQH.
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 116,20 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 0,20 ha, thấp hơn (-) 116,00 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 0,17% chỉ tiêu ĐCQH.
- + Đất cơ sở tôn giáo ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 4,28 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 4,68 ha, cao hơn 0,40 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 109,29% chỉ tiêu ĐCQH.
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 37,84 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 34,19 ha, thấp hơn (-) 3,65 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 90,36% chỉ tiêu ĐCQH.
- + Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ ĐCQH được duyệt đến năm

2020, diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ là 21,00 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 0,00 ha, thấp hơn (-) 21,00 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 0% chỉ tiêu ĐCQH.

+ Đất chợ ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất chợ là 11,42 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 7,30 ha, thấp hơn (-) 4,12 ha, đạt 63,89%.

- Đất sinh hoạt cộng đồng

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 6,09 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 4,13 ha, thấp hơn (-) 1,96 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 67,78% chỉ tiêu ĐCQH.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 25,55 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 0,00 ha, thấp hơn (-) 25,55 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 0% chỉ tiêu ĐCQH.

- Đất ở tại nông thôn

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất ở tại nông thôn là 859,12 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 757,67 ha, thấp hơn (-) 101,45 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 88,19% chỉ tiêu ĐCQH.

- Đất ở tại đô thị

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất ở tại đô thị là 176,89 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 85,23 ha, thấp hơn (-) 91,66 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 48,18% chỉ tiêu ĐCQH.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 38,50 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 29,77 ha, thấp hơn (-) 8,73 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 77,32% chỉ tiêu ĐCQH.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,35 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 3,50 ha, cao hơn 3,15 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 999,03%.

- Đất tín ngưỡng

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất tín ngưỡng là 1,18 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 1,13 ha, thấp hơn (-) 0,05 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 95,52%.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 2.372,11 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 2.269,31 ha, thấp hơn (-) 102,80 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 95,67%.

d) Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng là 0 ha. Thực

hiện đến năm 2020 là 493,34 ha, cao hơn 493,34 ha, chưa đạt chỉ tiêu ĐCQH.

2.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

a) Những mặt đạt được

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất trong những năm qua cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn.

Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân. Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản, khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

Công tác kiểm tra giám sát trong quá lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm từng bước được nâng cao, thiết thực hơn.

b) Những tồn tại

- Tầm dự báo trong quy hoạch sử dụng đất còn chưa cao, chưa đồng bộ với quy hoạch của các ngành: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dựa trên các dự báo về phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp. Trong khi đó, việc dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp còn hạn chế, độ chính xác chưa cao; kế hoạch sử dụng đất chưa xác định nhu cầu sử dụng đất phù hợp với tiến độ các công trình dự án; quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư... nên đã dẫn đến việc phân bổ quỹ đất chưa thật sự hợp lý: có một số chỉ tiêu dự báo quá cao so với khả năng thực hiện, như đất quốc phòng, an ninh, đất phát triển hạ tầng, đất xây dựng các khu dân cư, đất các công

viên cây xanh...; thời gian, nội dung và điều chỉnh quy hoạch có nhiều điểm khác nhau ở hệ thống quy hoạch của các ngành nên việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất của cùng một giai đoạn không thống nhất.

- Tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa cao, hầu hết các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đều thực hiện thấp hoặc chuyển dịch ngược so với quy hoạch mà nguyên nhân chính là do chưa đủ nguồn vốn thực hiện đầu tư dự án...

- Vẫn còn tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích được giao đất, cho thuê đất, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất; người sử dụng đất không thực hiện đúng các quyền đã được pháp luật quy định, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của người sử dụng đất.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu các giải pháp có tính khả thi, như: không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng, sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện hoặc một số dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn chậm triển khai thực hiện các hạng mục tiếp theo.

c) Nguyên nhân tồn tại

- Việc lập quy hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện và liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực trong khi công tác dự báo nhu cầu đất đai của các ngành còn hạn chế, thiếu đồng bộ; một số chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp trên chưa sát được với tình hình phát triển cũng như thực trạng quỹ đất đai của địa phương.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng đã được tính cực thực hiện tuy nhiên còn gặp nhiều khó khăn; việc giao đất cho chủ đầu tư cần qua nhiều công đoạn, chiếm nhiều thời gian nên đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án. Nên có một số dự án đã thực hiện phải chuyển sang năm sau để hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất.

- Tính thống nhất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giữa các cấp, các ngành chưa cao, việc triển khai kế hoạch giữa các cấp, các ngành còn chưa đồng bộ vì vậy còn nhiều khó khăn khi triển khai thực hiện dẫn đến phải điều chỉnh kế hoạch khi thực hiện.

- Việc bán đấu giá các dự án triển khai qua nhiều công đoạn, cần nhiều thời gian để hoàn thành các thủ tục nên giãn tiến độ so với kế hoạch.

- Nhiều doanh nghiệp đã tiếp cận, đăng ký đầu tư dự án, nhưng không xúc tiến các bước tiếp theo để triển khai thực hiện.

- Năng lực các chủ đầu tư còn nhiều hạn chế, các chủ đầu tư đã đăng ký nhiều dự án, nhưng không đủ khả năng về nguồn vốn.

- Khả năng thu hút vốn đầu tư, nguồn lực mạnh từ bên ngoài huyện, ngoài tỉnh còn rất khiêm tốn so với tiềm năng của huyện, công tác xúc tiến đầu tư, tuyên truyền, quảng bá hình ảnh, thương hiệu của huyện còn hạn chế, các nhà

đầu tư đến huyện tìm hiểu cơ hội đầu tư còn ít.

- Do ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19, nền kinh tế bị ảnh hưởng cộng với thắt chặt đầu tư công của nhà nước trong giai đoạn vừa qua dẫn đến thiếu nguồn vốn đầu tư vào các công trình, dự án, đặc biệt là đầu tư cho các dự án có diện tích lớn, các công trình phát triển hạ tầng, dự án thuộc chương trình NTM. Do vậy một số công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải giãn tiến độ đầu tư hoặc triển khai thực hiện chậm so với kế hoạch.

3. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

(Chi tiết kèm Phụ lục I)

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết kèm phụ lục II)

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

(Chi tiết kèm phụ lục III)

4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Thực hiện Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và Công văn số 5405/UBND-NNTN ngày 10/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Để kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân,... làm cơ sở thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện, Ủy ban nhân dân huyện U Minh đã lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện U Minh, được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 nên không thẩm định và trình phê duyệt nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện U Minh, mà cập nhật vào hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện U Minh theo quy định.

5. Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Tăng cường các biện pháp phòng ngừa quá trình rửa trôi, xói mòn đất, sạt lở bờ sông, rạch. Bảo vệ đê bao ngăn mặn.

Đối với vùng sản xuất lúa hạn chế phèn hóa, mặn hóa đất. Đất phèn, nhìn chung, có chứa hàm lượng độc tố (SO_4^{2-} , Fe^{2+} , Fe^{3+} và Al^{3+}) khá lớn và diễn biến khá phức tạp, nên khi khai thác đất phèn để sử dụng nông nghiệp đòi hỏi phải tính toán cẩn thận về tác động môi trường, đồng thời phải áp dụng những biện pháp kỹ thuật thích hợp mới có thể thu được hiệu quả kinh tế và môi trường thỏa đáng, chú ý vào trạng thái và độ sâu dày của tầng phèn.

Ở những khu vực đất phèn còn rừng tràm, cần duy trì mức ngập nước và bảo vệ thảm thực vật đặc trưng của vùng đất phèn. Việc khai phá rừng và đào đắp đất làm ruộng, ao nuôi trồng thủy sản không theo quy hoạch sẽ thúc đẩy

quá trình chuyển hóa đất phèn tiềm tàng sang hoạt động, hậu quả là làm cho độ phèn trong đất trở nên mãnh liệt, việc phục hồi lại rừng sẽ rất khó khăn và tốn kém. Xây dựng hệ thống kênh mương tưới tiêu chủ động, với các chức năng vừa cung cấp nước cho sản xuất vừa ém phèn và chống cháy cho cây trồng vào mùa khô, xỏ phèn vào đầu mùa mưa, tiêu úng thoát lũ vào giữa cuối mùa mưa. Ngoài ra, cần phải áp dụng đúng các biện pháp kỹ thuật canh tác và nông học phù hợp với từng vùng đất phèn.

Hiện nay, do hiệu quả kinh tế của việc nuôi tôm nên nhiều khu vực người dân tự ý đưa nước mặn vào đất nông nghiệp để nuôi tôm làm cho đất bị mặn hóa, kéo theo sự biến đổi về cấu trúc đất, gia tăng sự rửa trôi các chất dinh dưỡng làm cho chất lượng đất bị suy giảm nhanh chóng. Trong vùng ngập mặn, vào mùa khô do không có thực vật che phủ nên hiện tượng bốc hơi cao làm cho nước mặn theo mao dẫn lên tích tụ ở trên mặt đất. Đối với những vùng này cần quy hoạch lại hệ thống thủy lợi để có thể điều tiết nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp cũng như nuôi trồng thủy sản. Điều này vừa giúp đảm bảo sự phát triển bền vững đồng thời giảm những nguy cơ đối với môi trường. Đồng thời, phải quy hoạch vùng đất thích hợp để bố trí nuôi thủy sản, bên cạnh đó chú trọng đến việc quản trị môi trường, nhất là vấn đề quản lý chất lượng nguồn nước, con giống, kỹ thuật chăm sóc, thức ăn và dịch bệnh nhằm có những biện pháp xử lý kịp thời, giảm thiểu thiệt hại cũng như tác động xấu đến môi trường sinh thái.

Vùng nuôi tôm thâm canh, siêu thâm canh phải đảm bảo nguyên tắc không xâm phạm đến vùng rừng ngập mặn và vùng nuôi tôm sinh thái. Áp dụng chính sách dồn điền đổi thửa để hình thành các vùng nuôi tôm thâm canh, siêu thâm canh tập trung. Hình thành vùng nuôi tập trung thực hiện theo hình thức dồn điền đổi thửa và đến năm 2030 về cơ bản nuôi tôm thâm canh, siêu thâm canh đều theo hình thức tập trung phù hợp quy hoạch.

Xây dựng và thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh trong hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Trước mắt cần chú trọng vào các hoạt động như: kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải, hạn chế tối đa những hoạt động có thể gây ô nhiễm nguồn nước; phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng ứng dụng công nghệ cao, kiểm soát ngày càng chặt chẽ hơn các yếu tố đầu vào trong sản xuất đáp ứng yêu cầu sạch, an toàn; hạn chế tối đa tình trạng lạm dụng hóa chất gây ô nhiễm môi trường đất, nước; xây dựng cơ sở xử lý nước thải, chất thải trong các trang trại chăn nuôi tập trung; xúc tiến xây dựng các cơ sở xử lý chất thải, nước thải cho các khu đô thị, cụm công nghiệp theo quy định; xây dựng các hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, kiểm soát khai thác nước ngầm để hạn chế tình trạng khai thác quá mức; khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

a. Giải pháp nguồn vốn đầu tư

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân;

- Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung mọi nguồn lực và kêu gọi đầu tư xã hội hóa để hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới nhằm ổn định sản xuất và đời sống khu vực nông thôn;

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của thị xã theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

b. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện và cấp xã, cán bộ địa chính xã, phường để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

a) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện U Minh

Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất hàng năm tại trụ sở UBND huyện, trên trang thông tin điện tử của UBND huyện và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở UBND cấp xã.

Phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh; chỉ đạo các phòng, ban, ngành cấp huyện; chủ đầu tư có công trình, dự án trên địa bàn huyện sớm phối hợp triển khai thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư; công tác chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mời gọi đầu tư theo kế hoạch đề ra. Kiểm tra, rà soát, cân đối và bố trí ngân sách theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hàng năm.

Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, đôn đốc đơn vị đầu tư, cơ quan quản lý dự án đầu tư khẩn trương triển khai các công trình, dự án đã được bố trí vốn;

Chú trọng công tác kiểm tra, giám sát quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện để thực hiện công trình, dự án theo kế hoạch đề ra; kiểm tra, giám sát việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

b) Trách nhiệm của các phòng, ban, ngành thuộc UBND huyện

Các phòng, ban ngành, đoàn thể trên địa bàn huyện cần có sự phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý nhà nước về đất đai phải thường xuyên kiểm tra, rà soát các công trình, dự án đã đăng ký vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phân bổ vốn và liên hệ với chủ đầu tư để triển khai thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn tuyên truyền và triển khai thực hiện nội dung của quy hoạch kế hoạch sử dụng đất; xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; phối hợp với đơn vị thực hiện điều tra xã hội học, bồi thường và giải phóng mặt bằng, nghiên cứu, đề xuất xây dựng quy trình phối hợp để thuận lợi trong quá trình kiểm kê bồi thường giải phóng mặt bằng vừa rút ngắn các công đoạn, thủ tục không cần thiết để sớm bàn giao mặt bằng triển khai dự án. Nghiên cứu, đề xuất xây dựng bảng giá đất phù hợp, cụ thể cho từng dự án trong công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng góp phần giảm thiểu những khiếu nại vướng mắc về giá đất bồi thường nhưng vẫn đảm bảo giải quyết hài hoà quyền và lợi ích của người sử dụng đất và chủ đầu tư dự án.

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát quy hoạch, kiểm tra việc sử dụng đất nuôi trồng thủy sản, các công trình thủy lợi theo quy định.

- Phòng kinh tế - Hạ tầng: Rà soát, đề xuất các chính sách nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư vào phát triển của các ngành, lĩnh vực; Chủ trì phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường, các ngành khác có liên quan rà soát và kiểm tra việc thực hiện các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết trên địa bàn huyện.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch: Cân đối và bố trí ngân sách Nhà nước để thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

c) Trách nhiệm của UBND cấp xã, thị trấn

Tổ chức thực hiện các công trình, dự án do UBND xã, thị trấn làm chủ đầu tư; phối hợp với các phòng, ban, ngành của huyện, tham gia tích cực công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định.

Tuyên truyền, vận động nhân dân và tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Quản lý chặt chẽ tình hình sử dụng đất trên địa bàn cấp xã, không để phát sinh xây dựng các công trình, dự án ngoài kế hoạch được phê duyệt, chịu trách nhiệm trước UBND huyện về việc thực hiện quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

d) Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị đăng ký nhu cầu sử dụng đất

Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan, đơn vị, tổ chức phải mang tính khả thi thực hiện dự án, khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà

nước phải được ghi vốn trong năm kế hoạch, có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý đất đai địa phương, các cơ quan có liên quan thường xuyên kiểm tra tiến độ thực hiện, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

5.4 Giải pháp về tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật

Tuyên truyền, vận động tổ chức, hộ gia đình cá nhân biết được quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,...; tuyên truyền, vận động, hướng dẫn tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kê khai đăng ký đất đai, hoàn thiện lập thủ tục giao đất, thuê đất theo quy định.

5.5. Giải pháp về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng

Cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về vai trò, ý nghĩa, tầm quan trọng của các dự án triển khai trên địa bàn huyện đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, tạo sự đồng thuận của nhân dân nhằm hoàn thành công tác thu hồi đất để bàn giao cho chủ đầu tư và đơn vị thi công triển khai thực hiện các công trình, dự án đúng kế hoạch.

Cần công khai hóa và dân chủ hóa các phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng để các đối tượng có đất bị thu hồi biết, thống nhất. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc phải kiểm tra, xác minh nguyên nhân và có giải pháp xử lý kịp thời, phù hợp.

Bố trí tái định cư cho các hộ dân bị thu đất nhưng phải tuân thủ đúng điều kiện theo quy định nhằm đảm bảo đủ nhu cầu về nhà ở và tạo việc làm cho người có đất bị thu hồi ổn định cuộc sống.

Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. / *BS*

Nơi nhận

- Như trên;
- UBND huyện U Minh;
- Phòng TN và MT huyện U Minh;
- GD, các PGD Sở;
- Lưu: VT, QLDD (Nam).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Văn Minh

Phụ lục I

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN U MINH

(Kèm theo Tờ trình số 532/TTr-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2021

của Sở Tài nguyên và Môi trường)



STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	77.589,31	100,00	77.589,31		77.589,31	100,00
1	Đất nông nghiệp	68.758,43	88,62	64.741,27	-1.567,60	63.173,66	81,42
1.1	Đất trồng lúa	25.463,48	32,82	2.972,08	-0,52	2.971,56	3,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	4.527,24	5,83	2.972,08	-0,52	2.971,56	3,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	163,86	0,21		703,99	703,99	0,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.556,40	5,87	4.040,56	-0,43	4.040,14	5,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	557,15	0,72	500,56	474,70	975,25	1,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	4.416,53	5,69	4.416,53	0,00	4.416,53	5,69
1.6	Đất rừng sản xuất	33.359,04	42,99	27.850,77		27.850,77	35,90
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	58,12	0,07		21.011,49	21.011,49	27,08
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	183,85	0,24		1.203,94	1.203,94	1,55
2	Đất phi nông nghiệp	8.337,53	10,75	12.385,48	2.030,16	14.415,64	18,58
2.1	Đất quốc phòng	1.337,32	1,72	1.319,65	0,06	1.319,70	1,70
2.2	Đất an ninh	1.649,20	2,13	1.635,23	7,99	1.643,22	2,12
2.3	Đất khu công nghiệp	314,65	0,41	685,00	0,00	685,00	0,88
2.4	Đất cụm công nghiệp			125,00		125,00	0,16
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	6,60	0,01	117,66	77,08	194,74	0,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,52	0,01	50,71	24,28	74,99	0,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.874,50	2,42	4.195,66	59,15	4.254,80	5,48
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	1.377,18	1,77	2.149,98		2.149,98	2,77
-	Đất thủy lợi	98,79	0,13	1.248,67		1.248,67	1,61
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,85	0,00	5,08	0,00	5,08	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	8,78	0,01	11,54	0,00	11,54	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	43,21	0,06	62,81	0,00	62,80	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	6,07	0,01	32,69		32,69	0,04



STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất công trình năng lượng	289,97	0,37	446,62	55,60	502,22	0,65
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,30	0,00	1,30	0,44	1,74	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			25,78		25,78	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,20	0,00	55,20	0,00	55,20	0,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	4,68	0,01	6,00	0,00	5,99	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	34,19	0,04	98,26	0,00	98,26	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội			41,43	0,00	41,43	0,05
-	Đất chợ	7,30	0,01		13,42	13,42	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,13	0,01		13,32	13,32	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				25,60	25,60	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	757,67	0,98	1.597,99	1.053,91	2.651,90	3,42
2.14	Đất ở tại đô thị	85,23	0,11	315,77	803,91	1.119,68	1,44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	29,77	0,04	35,45	-0,02	35,43	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,50	0,00	4,03	0,02	4,05	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	1,13	0,00		1,13	1,13	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.269,31	2,92		2.267,09	2.267,09	2,92
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	493,34	0,64	462,56	-462,56		
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị			20.987,95	0,00	20.987,95	27,05
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			31.973,41	29.001,85	2.971,56	3,83
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			32.767,85	474,70	33.242,55	42,84

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
6	Khu du lịch			183,65	-21,54	162,11	0,21
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			8.527,80	-4.111,27	4.416,53	5,69
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			810,00	0,00	810,00	1,04
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			1.883,55	-1.224,55	659,00	0,85
10	Khu thương mại - dịch vụ			308,81	-246,80	62,01	0,08
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ						
12	Khu dân cư nông thôn			1.536,96	-1.351,47	185,49	0,24
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				5.906,45	5.906,45	7,61

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên





Phụ lục II
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN U MINH

(Kèm theo Tờ trình số 592/TTr-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn U Minh	Xã Khánh Hòa	Xã Khánh Thuận	Xã Khánh Tiến	Xã Nguyễn Phích	Xã Khánh Lâm	Xã Khánh An	Xã Khánh Hội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	6.086,25	452,53	179,68	1.242,31	483,79	849,60	256,33	2.095,68	526,32
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.947,22	365,55	87,59	124,80	278,93	186,82	70,86	1.422,71	409,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>88,40</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>36,33</i>	<i>52,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	159,49	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	159,49	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	447,46	86,98	25,60	7,74	107,06	23,28	9,47	81,57	105,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	22,40	0,00	0,00	0,00	11,80	0,00	0,00	0,00	10,60
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.454,11	0,00	66,50	1.109,77	86,00	639,50	176,00	376,34	0,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	55,57	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	55,57	0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		22.672,58	997,18	3.495,77	2.694,75	3.712,88	5.732,09	2.166,71	3.653,91	219,29
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,53	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,53	0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	18.716,80	997,18	3.193,54	2.258,35	3.647,60	4.444,68	1.134,46	2.823,70	217,29
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3.054,16	0,00	301,23	436,40	65,28	1.090,38	730,70	430,17	0,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,93	0,43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,50	0,00

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục III

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CỦA HUYỆN U MINH

(Kèm theo Tờ trình số 592 /TTr-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn U Minh	Xã Khánh Hòa	Xã Khánh Thuận	Xã Khánh Tiến	Xã Nguyễn Phích	Xã Khánh Lâm	Xã Khánh An	Xã Khánh Hội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH		493,34	0,43	0,43	0,32	282,72	0,27	0,75	30,64	177,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	471,14	0,00	0,00	0,00	272,72	0,00	0,00	30,64	167,77
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	440,50	0,00	0,00	0,00	272,72	0,00	0,00	0,00	167,77
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	30,64	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,20	0,43	0,43	0,32	10,00	0,27	0,75	0,00	10,00
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,69	0,43	0,13	0,13	10,00	0,00	0,00	0,00	10,00
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,07	0,00	0,30	0,00	0,00	0,27	0,50	0,00	0,00
	<i>Trong đó:</i>		<i>0,00</i>								
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,07</i>	<i>0,00</i>	<i>0,30</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,27</i>	<i>0,50</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,44	0,00	0,00	0,19	0,00	0,00	0,25	0,00	0,00